

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
**đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

Tổng Giám đốc



Số : 59/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0613-2018-152-1

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Cúc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0700-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>60.651.780.582</b>	<b>59.756.808.397</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>6.258.057.288</b>	<b>17.756.608.565</b>
1. Tiền	111		6.258.057.288	17.756.608.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.830.141.399</b>	<b>11.151.180.493</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	18.750.081.547	10.963.850.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.635.321.075	102.890.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.573.262.778	84.439.832
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(128.524.001)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>29.651.985.569</b>	<b>28.392.515.129</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.651.985.569	28.392.515.129
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.911.596.326</b>	<b>2.456.504.210</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.908.773.740	2.102.304.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	88.827.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	2.822.586	265.372.218
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>456.772.552.379</b>	<b>425.873.655.060</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.400.000</b>	<b>33.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	33.400.000	33.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>446.411.350.379</b>	<b>415.512.453.060</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	446.411.350.379	415.512.453.060
- Nguyên giá	222		799.953.504.946	708.640.836.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.542.154.567)	(293.128.383.236)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>10.327.802.000</b>	<b>10.327.802.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>517.424.332.961</b>	<b>485.630.463.457</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>217.841.089.203</b>	<b>262.466.753.615</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.279.896.203</b>	<b>130.404.160.615</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	18.813.786.990	18.958.537.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.679.650.520	23.779.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.011.354.845	912.371.691
4. Phải trả người lao động	314		9.170.142.700	11.747.706.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	605.482.883	746.875.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.274.246.069	4.039.032.497
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	48.251.400.000	92.061.611.088
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.473.832.196	1.914.246.007
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>130.561.193.000</b>	<b>132.062.593.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	130.561.193.000	132.062.593.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>299.583.243.758</b>	<b>223.163.709.842</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>299.583.243.758</b>	<b>223.163.709.842</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.407.170.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.407.170.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	342.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.054.342.672	40.965.697.410
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.896.307.531	28.250.565.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.227.734.910	3.302.982.062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.668.572.621	24.947.583.815
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>517.424.332.961</b>	<b>485.630.463.457</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	590.144.102.850	564.871.028.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		590.144.102.850	564.871.028.239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	531.122.523.295	495.236.139.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.021.579.555	69.634.888.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.173.386.996	2.762.610.240
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	18.981.474.271	20.959.156.529
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		18.980.986.609	20.874.007.024
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	315.618.750	564.864.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	22.398.768.304	23.273.862.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.499.105.226	27.599.615.016
11. Thu nhập khác	31	VI.05	11.877.136.446	8.586.658.433
12. Chi phí khác	32	VI.06	3.484.813.221	2.800.208.828
13. Lợi nhuận khác	40		8.392.323.225	5.786.449.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.891.428.451	33.386.064.621
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.338.369.935	6.455.485.479
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.553.058.516	26.930.579.142

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.891.428.451	33.386.064.621
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		64.031.472.623	56.462.299.678
- Các khoản dự phòng	03		128.524.001	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		487.662	1.489.474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.937.686.996)	(7.472.507.158)
- Chi phí lãi vay	06		18.980.986.609	20.874.007.024
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>104.095.212.350</b>	<b>103.251.353.639</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.406.601.386)	17.322.392.205
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.259.470.440)	(6.639.738.598)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(492.208.220)	(12.181.618.097)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		193.530.363	230.779.711
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.108.660.403)	(23.185.110.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.665.980.944)	(7.864.917.832)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.826.511.811)	(5.074.011.183)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>63.529.309.509</b>	<b>65.859.128.875</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(94.930.369.942)	(1.463.788.521)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.764.300.000	4.742.790.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.123.880.996	2.729.716.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(88.042.188.946)</b>	<b>6.008.718.637</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		76.685.147.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.090.000.000	49.570.961.088
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.401.611.088)	(91.813.283.784)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.358.720.090)	(18.327.335.590)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>13.014.815.822</b>	<b>(60.569.658.286)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(11.498.063.615)</b>	<b>11.298.189.226</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>17.756.608.565</b>	<b>6.459.908.813</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(487.662)	(1.489.474)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70		<b>6.258.057.288</b>	<b>17.756.608.565</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng người lao động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 281 người (số đầu năm là 270 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### *a) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

*c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

1388  
NG T  
HIEM H  
VU TU  
NH K  
IEM P  
M VI  
P. HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối năm các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 17. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

### 19. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 từ tháng 3 năm 2020 đến nay tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	125.125.463	256.034.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.132.931.825	17.500.573.683
<b>Cộng</b>	<b>6.258.057.288</b>	<b>17.756.608.565</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đầu tư vào công ty con*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>10.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>

*Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty con này.*

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	33.004	327.802.000	33.004	327.802.000
<b>Cộng</b>	<b>33.004</b>	<b>327.802.000</b>	<b>33.004</b>	<b>327.802.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>327.802.000</b>		<b>327.802.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

<b>3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	17.947.152.413	7.607.020.124
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	-	1.905.523.522
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	267.287.539	947.885.081
Các khách hàng khác	535.641.595	503.421.934
<b>Cộng</b>	<b>18.750.081.547</b>	<b>10.963.850.661</b>

**Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan:**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	17.947.152.413	7.607.020.124
<b>Cộng</b>			<b>17.947.152.413</b>	<b>7.607.020.124</b>

**4. Phải thu khác**

<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về lợi nhuận được chia	49.506.000	-
Tạm ứng	162.500.000	62.500.000
Thu hỗ trợ từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.340.822.754	-
Phải thu khác	20.434.024	21.939.832
<b>Cộng</b>	<b>1.573.262.778</b>	<b>84.439.832</b>

**Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu KPCĐ	20.434.024	21.939.832
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Thu hỗ trợ từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.340.822.754	-
<b>Cộng</b>			<b>1.361.256.778</b>	<b>21.939.832</b>

<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.400.000	33.400.000
<b>Cộng</b>	<b>33.400.000</b>	<b>33.400.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Nợ xấu**

Tại ngày đầu năm Công ty chưa có phát sinh nợ xấu.

Tại ngày cuối năm Công ty có khoản nợ xấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
Công ty TNHH Xăng dầu Tây Nam SWP - CN Cần Thơ	428.413.337	299.889.336	128.524.001
<b>Cộng</b>	<b>428.413.337</b>	<b>299.889.336</b>	<b>128.524.001</b>

(\*): Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo tuổi nợ của khoản nợ xấu như quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

**6. Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	28.175.583.054	-	28.277.046.801	-
Hàng hóa	1.476.402.515	-	115.468.328	-
<b>Cộng</b>	<b>29.651.985.569</b>	<b>-</b>	<b>28.392.515.129</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu năm	708.197.239.358	443.596.938	708.640.836.296
Số tăng trong năm	94.930.369.942	-	94.930.369.942
- Mua trong năm	85.733.564.545	-	85.733.564.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.196.805.397	-	9.196.805.397
Số giảm trong năm	3.617.701.292	-	3.617.701.292
- Thanh lý, nhượng bán	3.617.701.292	-	3.617.701.292
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>799.509.908.008</b>	<b>443.596.938</b>	<b>799.953.504.946</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	292.815.841.854	312.541.382	293.128.383.236
Số tăng trong năm	63.986.539.295	44.933.328	64.031.472.623
- Khấu hao trong năm	63.986.539.295	44.933.328	64.031.472.623
Số giảm trong năm	3.617.701.292	-	3.617.701.292
- Thanh lý, nhượng bán	3.617.701.292	-	3.617.701.292
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>353.184.679.857</b>	<b>357.474.710</b>	<b>353.542.154.567</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
Tại ngày đầu năm	415.381.397.504	131.055.556	415.512.453.060
Tại ngày cuối năm	446.325.228.151	86.122.228	446.411.350.379

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:</i>	381.062.990.609	353.128.332.294
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>	60.512.899.131	64.130.600.423

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bảo hiểm	1.908.773.740	2.017.996.828
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	84.307.275
<b>Cộng</b>	<b>1.908.773.740</b>	<b>2.102.304.103</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>48.251.400.000</b>	<b>48.251.400.000</b>	<b>52.591.400.000</b>	<b>96.401.611.088</b>	<b>92.061.611.088</b>	<b>92.061.611.088</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	-	<b>49.570.961.088</b>	<b>49.570.961.088</b>	<b>49.570.961.088</b>
Vay PGBank - CN Sài Gòn	-	-	-	49.570.961.088	49.570.961.088	49.570.961.088
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>48.251.400.000</b>	<b>48.251.400.000</b>	<b>52.591.400.000</b>	<b>46.830.650.000</b>	<b>42.490.650.000</b>	<b>42.490.650.000</b>
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	17.971.400.000	17.971.400.000	17.971.400.000	23.210.650.000	23.210.650.000	23.210.650.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	11.000.000.000	11.000.000.000	15.340.000.000	4.340.000.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>130.561.193.000</b>	<b>130.561.193.000</b>	<b>51.090.000.000</b>	<b>52.591.400.000</b>	<b>132.062.593.000</b>	<b>132.062.593.000</b>
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	22.464.250.000	22.464.250.000	-	17.971.400.000	40.435.650.000	40.435.650.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	72.346.943.000	72.346.943.000	-	19.280.000.000	91.626.943.000	91.626.943.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	35.750.000.000	35.750.000.000	51.090.000.000	15.340.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>178.812.593.000</b>	<b>178.812.593.000</b>	<b>103.681.400.000</b>	<b>148.993.011.088</b>	<b>224.124.204.088</b>	<b>224.124.204.088</b>

Chi tiết số dư các khoản vay:

- (i) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 40.435.650.000 đồng (trong đó 17.971.400.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả);
- (ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn (Vietinbank) theo Hợp đồng số 019/2019-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24/09/2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 91.626.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả);



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(iii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Gia Định (Vietcombank) theo Hợp đồng số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12/03/2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 46.750.000.000 đồng (trong đó 11.000.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	48.251.400.000	42.490.650.000
Trong năm thứ hai	48.251.400.000	37.251.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	82.309.793.000	80.304.250.000
Sau năm năm	-	14.506.943.000
<b>Cộng</b>	<b>178.812.593.000</b>	<b>174.553.243.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	48.251.400.000	42.490.650.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>130.561.193.000</b>	<b>132.062.593.000</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	5.027.325.241	5.027.325.241	5.061.583.407	5.061.583.407
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.523.477.501	1.523.477.501	1.320.926.517	1.320.926.517
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	4.135.236.824	4.135.236.824	1.328.590.236	1.328.590.236
- Các đối tượng khác	8.127.747.424	8.127.747.424	11.247.437.242	11.247.437.242
<b>Cộng</b>	<b>18.813.786.990</b>	<b>18.813.786.990</b>	<b>18.958.537.402</b>	<b>18.958.537.402</b>

Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	-	18.827.434
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu	9.899.175	-
<b>Cộng</b>			<b>9.899.175</b>	<b>18.827.434</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	4.795.644.463	4.369.050.300		426.594.163
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	215.751.518	215.751.518		-
Thuế xuất nhập khẩu		-	79.479.511	79.479.511		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		912.371.691	5.338.369.935	3.665.980.944		2.584.760.682
Thuế thu nhập cá nhân	265.372.218		1.073.101.302	810.551.670	2.822.586	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	199.326.792	199.326.792		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	503.000.000	503.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>265.372.218</b>	<b>912.371.691</b>	<b>12.204.673.521</b>	<b>9.843.140.735</b>	<b>2.822.586</b>	<b>3.011.354.845</b>

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	605.482.883	733.156.677
Chi phí phải trả khác	-	13.718.646
<b>Cộng</b>	<b>605.482.883</b>	<b>746.875.323</b>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.073.777.873	2.097.782.615
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	23.750.083	5.557.983
Cổ tức phải trả	1.156.169.888	1.082.316.378
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.020.548.225	853.375.521
<b>Cộng</b>	<b>4.274.246.069</b>	<b>4.039.032.497</b>





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	153.604.780.000	342.666.555	31.336.654.894	34.863.064.851	220.147.166.300
Lợi nhuận tăng trong năm trước				26.930.579.142	26.930.579.142
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			9.629.042.516	(33.543.078.116)	(23.914.035.600)
- Quỹ đầu tư phát triển			9.629.042.516	(9.629.042.516)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(5.031.462.000)	(5.031.462.000)
- Quỹ thưởng người Quản lý; HDQT và BKS				(450.000.000)	(450.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư cuối năm trước	153.604.780.000	342.666.555	40.965.697.410	28.250.565.877	223.163.709.842
Số dư đầu năm nay	153.604.780.000	342.666.555	40.965.697.410	28.250.565.877	223.163.709.842
Tăng vốn trong năm nay	76.802.390.000	(117.243.000)			76.685.147.000
- Phát hành cổ phiếu (*)	76.802.390.000	(117.243.000)			76.685.147.000
Lợi nhuận tăng trong năm nay				22.553.058.516	22.553.058.516
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (**)			4.088.645.262	(26.907.316.862)	(22.818.671.600)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			4.088.645.262	(4.088.645.262)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.036.098.000)	(4.036.098.000)
- Quỹ thưởng người Quản lý; HDQT và BKS				(350.000.000)	(350.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư cuối năm nay	230.407.170.000	225.423.555	45.054.342.672	23.896.307.531	299.583.243.758

(\*) Công ty đã phát hành 7.680.239 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 để ngày 05/04/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/PJT-NQ-HDQT ngày 10/05/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/PJT-NQ-HDQT ngày 09/07/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/PJT-NQ-HDQT ngày 17/09/2021 của Hội Đồng quản trị Công ty.

(\*\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để ngày 05/04/2021, cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 12% vốn cổ phần trước khi phát hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	118.020.270.000	51,22%	78.680.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	112.386.900.000	48,78%	74.924.600.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>230.407.170.000</b>	<b>100%</b>	<b>153.604.780.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	153.604.780.000	153.604.780.000
Vốn góp tăng trong năm	76.802.390.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	230.407.170.000	153.604.780.000
Thặng dư vốn đầu năm	342.666.555	342.666.555
Thặng dư vốn tăng trong năm	-	-
Thặng dư vốn giảm trong năm	117.243.000	-
Thặng dư vốn cuối năm	225.423.555	342.666.555
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.432.573.600	18.432.573.600

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23.040.717	15.360.478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.040.717	15.360.478
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.040.717	15.360.478
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.040.717	15.360.478
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.040.717	15.360.478

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.054.342.672	40.965.697.410
<b>Cộng</b>	<b>45.054.342.672</b>	<b>40.965.697.410</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại: - USD	506,35	28.046,05
Nợ khó đòi đã xử lý: - VND	230.749.258	230.749.258

  

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND	
Doanh thu bán hàng hóa	56.930.917.320	67.187.655.951	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	533.213.185.530	497.683.372.288	
<b>Cộng</b>	<b>590.144.102.850</b>	<b>564.871.028.239</b>	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND	
	Mối quan hệ		
Doanh thu bán hàng hóa - TCty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	-	1.851.171.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ + Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	472.237.676.096	408.445.876.614
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.749.668.583	65.566.541.479	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	475.372.854.712	429.669.597.800	
<b>Cộng</b>	<b>531.122.523.295</b>	<b>495.236.139.279</b>	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.395.101	707.116.123	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.933.991.895	2.022.600.127	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	32.893.990	
<b>Cộng</b>	<b>2.173.386.996</b>	<b>2.762.610.240</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	18.980.986.609	20.874.007.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	487.662	85.149.505
<b>Cộng</b>	<b>18.981.474.271</b>	<b>20.959.156.529</b>
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.764.300.000	4.742.790.908
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	3.776.694.126	3.436.204.409
Thu hỗ trợ từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.832.320.221	-
Thu nhập khác	503.822.099	407.663.116
<b>Cộng</b>	<b>11.877.136.446</b>	<b>8.586.658.433</b>
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	13.399.328
Chi phí bảo hiểm bồi thường	3.142.118.676	2.690.992.657
Chi phí khác	342.694.545	95.816.843
<b>Cộng</b>	<b>3.484.813.221</b>	<b>2.800.208.828</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.421.329.487	12.281.276.941
Các khoản chi phí quản lý khác	9.977.438.817	10.992.585.867
<b>Cộng</b>	<b>22.398.768.304</b>	<b>23.273.862.808</b>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	236.249.747	324.207.031
Các khoản chi phí bán hàng khác	79.369.003	240.657.816
<b>Cộng</b>	<b>315.618.750</b>	<b>564.864.847</b>

388  
 CÔNG TY  
 ĐĂNG KÝ  
 TÀI CHÍNH  
 H KẾ  
 M T C  
 VIỆT  
 HO

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.860.688.981	221.209.770.017
Chi phí nhân công	65.157.162.437	65.706.920.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.031.472.623	56.462.299.678
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	128.524.001	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.538.393.391	103.970.551.407
Chi phí khác bằng tiền	5.371.000.333	6.158.784.053
<b>Cộng</b>	<b>498.087.241.766</b>	<b>453.508.325.455</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.891.428.451	33.386.064.621
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.199.578.774)	(1.335.122.112)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	734.413.121	891.652.899
+ Chi phí không được khấu trừ	734.413.121	891.652.899
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(1.933.991.895)	(2.226.775.011)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.933.991.895)	(2.022.600.127)
+ Các khoản điều chỉnh khác	-	(204.174.884)
Tổng lợi nhuận tính thuế	26.691.849.677	32.050.942.509
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	5.338.369.935	6.410.188.502
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	-	45.296.977
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.338.369.935</b>	<b>6.455.485.479</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Đơn vị tính: VND*

Trong năm, ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (không gồm VAT)</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	1.478.443.948
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả lãi ứng cước dịch vụ vận tải	1.831.232.876
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Thu hỗ trợ từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.832.320.221
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	9.441.621.600
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu	6.044.165.430
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển lợi nhuận từ công ty con về	1.884.485.895
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển một phần quỹ KT&PL cho Công ty con	450.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:**

Thành viên Hội đồng quản trị		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, Lương, thưởng và phúc lợi khác (*)			
Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	776.424.380	747.955.689
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	76.800.000	83.200.000
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên	76.800.000	43.306.667
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên	76.800.000	112.672.000
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	76.800.000	83.200.000
<b>Cộng</b>		<b>1.083.624.380</b>	<b>1.070.334.356</b>

(\*): Ông Đỗ Văn Long là Phụ trách HĐQT chuyên trách, làm việc toàn thời gian tại Công ty nên thu nhập là tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi. Thu nhập của các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị là tiền thù lao.

Thành viên Ban kiểm soát		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, Lương, thưởng và phúc lợi khác (*)			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban	76.800.000	112.032.000
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên	396.095.053	422.470.643
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	53.760.000	78.422.000
<b>Cộng</b>		<b>526.655.053</b>	<b>612.924.643</b>

(\*): Ông Trần Văn Trọng là thành viên kiêm nhiệm, làm việc toàn thời gian tại Công ty nên thu nhập là tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi. Thu nhập của các thành viên còn lại của Ban kiểm soát là tiền thù lao.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	770.148.573	768.088.111
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	568.318.913	554.204.395
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	537.803.913	530.341.381
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc	-	336.341.381
Bà Nguyễn Thị Hiền	Kế Toán Trưởng	506.557.106	497.445.423
<b>Cộng</b>		<b>2.382.828.505</b>	<b>2.686.420.691</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Kinh doanh Xăng dầu</b>	<b>Dịch vụ Vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng	56.930.917.320	533.213.185.530	590.144.102.850
Giá vốn	55.749.668.583	475.372.854.712	531.122.523.295
Lợi nhuận gộp	<b>1.181.248.737</b>	<b>57.840.330.818</b>	<b>59.021.579.555</b>
Chi phí bán hàng & CPQL	315.618.750	22.398.768.304	22.714.387.054
Kết quả hoạt động kinh doanh	865.629.987	35.441.562.514	36.307.192.501
Doanh thu tài chính			2.173.386.996
Chi phí tài chính			18.981.474.271
Thu nhập khác			11.877.136.446
Chi phí khác			3.484.813.221
CP thuế TNDN			5.338.369.935
Tổng lợi nhuận sau thuế			22.553.058.516

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Kinh doanh Xăng dầu</b>	<b>Dịch vụ Vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tài sản bộ phận	3.126.402.515	503.936.728.446	507.063.130.961
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			33.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>517.424.332.961</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.679.650.520	210.413.360.418	212.093.010.938
Nợ phải trả không phân bổ			5.748.078.265
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>217.841.089.203</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Kinh doanh Xăng dầu</b>	<b>Dịch vụ Vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng	67.187.655.951	497.683.372.288	564.871.028.239
Giá vốn	65.566.541.479	429.669.597.800	495.236.139.279
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.621.114.472</b>	<b>68.013.774.488</b>	<b>69.634.888.960</b>
Chi phí bán hàng & CPQL	564.864.847	23.273.862.808	23.838.727.655
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.056.249.625	44.739.911.680	45.796.161.305
Doanh thu tài chính			2.762.610.240
Chi phí tài chính			20.959.156.529
Thu nhập khác			8.586.658.433
Chi phí khác			2.800.208.828
CP thuế TNDN			6.455.485.479
Tổng lợi nhuận sau thuế			26.930.579.142

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Kinh doanh Xăng dầu</b>	<b>Dịch vụ Vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tài sản bộ phận	115.468.328	475.153.793.129	475.269.261.457
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			33.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>485.630.463.457</b>
Nợ phải trả bộ phận	23.779.866	256.489.695.245	256.513.475.111
Nợ phải trả không phân bổ			5.953.278.504
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>262.466.753.615</b>

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ phát sinh doanh thu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.258.057.288	-	17.756.608.565	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.160.844.325	128.524.001	10.985.790.493	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	33.400.000	-	33.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-	327.802.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.780.103.613</b>	<b>128.524.001</b>	<b>29.103.601.058</b>	<b>-</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.014.255.186	20.899.787.284
Chi phí phải trả	605.482.883	746.875.323
Các khoản nợ vay	178.812.593.000	224.124.204.088
<b>Cộng</b>	<b>200.432.331.069</b>	<b>245.770.866.695</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và ngày cuối năm như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	381.062.990.609	353.128.332.294
<b>Cộng</b>	<b>381.062.990.609</b>	<b>353.128.332.294</b>

**c) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**c.1) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>69.871.138.069</b>	<b>130.561.193.000</b>	-	<b>200.432.331.069</b>
Các khoản vay	48.251.400.000	130.561.193.000	-	178.812.593.000
Phải trả người bán	18.813.786.990	-	-	18.813.786.990
Phải trả khác	2.200.468.196	-	-	2.200.468.196
Chi phí phải trả	605.482.883	-	-	605.482.883
<b>Số đầu năm</b>	<b>113.708.273.695</b>	<b>117.555.650.000</b>	<b>14.506.943.000</b>	<b>245.770.866.695</b>
Các khoản vay	92.061.611.088	117.555.650.000	14.506.943.000	224.124.204.088
Phải trả người bán	18.958.537.402	-	-	18.958.537.402
Phải trả khác	1.941.249.882	-	-	1.941.249.882
Chi phí phải trả	746.875.323	-	-	746.875.323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**c.3) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

**5. Tình hình sử dụng vốn thu được từ phát hành tăng vốn cổ phần trong năm**

Như trình bày tại mục V.14 của thuyết minh báo cáo tài chính này, trong năm Công ty đã phát hành 7.680.239 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá để tăng vốn điều lệ, do đó Vốn cổ phần trong năm đã tăng lên là 76.802.390.000 đồng và Thặng dư vốn giảm là 117.243.000 đồng.

Số tiền tăng vốn cổ phần trong năm đã được sử dụng như sau:	VND
1/ Hoàn lại nguồn vốn đã sử dụng làm vốn đối ứng để vay ngân hàng mua tàu biển chờ dầu mua tàu Long Phú 16, trọng tải 7786 DWT	34.060.000.000
2/ Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty	42.742.390.000
Trong đó:	
a/ Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh xăng dầu	10.000.000.000
b/ Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh Dịch vụ vận tải (Thanh toán mua nhiên liệu, dầu, mỡ nhờn, phụ tùng, vật tư thiết bị, sửa chữa và các chi phí khác cho hoạt động các đội tàu của Công ty)	32.742.390.000
<b>Cộng</b>	<b>76.802.390.000</b>



**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

